

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 207/BDHC-P2

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 08 năm 2026.

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Thủy điện Buôn Đôn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN**

- Mã chứng khoán: BSA
- Địa chỉ: Số 23/2 đường Thủ Khoa Huân, Phường Thành Nhất, tỉnh Đắk Lắk.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02623 891368 Fax: 02623 891348
- Email: srepok4a@gmail.com Website: <https://thuydienbuondon.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC giữa niên độ năm 2026.
  - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại.

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 13/08/2026 tại đường dẫn: <https://thuydienbuondon.vn>

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC giữa niên độ năm 2026.
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST giảm trên 10% so với BCTC giữa niên độ năm 2025

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**TRƯƠNG HẢI QUANG**



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN**

Số ~~206~~/BDHC-P2

Về việc giải trình LNST BCTC  
giữa niên độ 2026 giảm trên 10%  
so với BCTC giữa niên độ 2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 08 năm 2026.

**Kính gửi:**

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính giữa niên độ 2026 như sau:

+ Do sản lượng sản xuất điện giảm 28% so với cùng kỳ năm trước, doanh thu giảm dẫn đến lợi nhuận từ sản xuất điện giảm.

Từ nguyên nhân chính nêu trên, lợi nhuận sau thuế BCTC giữa niên độ 2026 giảm trên 10% so với BCTC giữa niên độ 2025.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, P2.



**GIÁM ĐỐC**

**TRƯƠNG HẢI QUANG**





**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM**  
**SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét**  
**Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026**





Member of MSI Global Alliance

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét  
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026



### Tổ chức kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)  
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE  
29 Võ Thị Sáu, P. Tân Định, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn Đôn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026.

### **I. CÔNG TY**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

- Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (tên viết tắt là: BDHC) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần 12 ngày 27 tháng 5 năm 2026 do Sở Tài Chính tỉnh Đắk Lắk cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án Thủy điện Srêpôk 4A mã số 40121000095, chứng nhận lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2010 và chứng nhận thay đổi đến lần thứ bảy vào ngày 04 tháng 01 năm 2017 do Sở Tài Chính tỉnh Đắk Lắk cấp với tổng vốn đầu tư đăng ký là 1.971.851.000.000 VND, thời gian thực hiện dự án là 50 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2026

668.509.750.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 23/2 đường Thủ Khoa Huân, Phường Thành Nhất, Tỉnh Đắk Lắk.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng;

Tư vấn, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và thiết kế xây dựng và mua sắm vật tư thiết bị;

Trồng, chế biến, bán buôn cà phê;

Trồng, chế biến, bán buôn sản phẩm cây lâu năm khác;

Dịch vụ du lịch;

Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện;

Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện;

Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị;

Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi - thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông;

Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

Trồng, chế biến, sản xuất, bán buôn cao su tổng hợp.

### **II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

### **III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2026 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC****IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT****Hội đồng Quản trị**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Vương Anh Dũng   | Chủ tịch   |
| Ông Lê Hoàng Triều   | Thành viên |
| Ông Trịnh Hoàng Nhân | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Luận  | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Cường | Thành viên |
| Ông Hồ Nam Khánh     | Thành viên |

Miễn nhiệm từ ngày 24/04/2026

Bổ nhiệm từ ngày 24/04/2026

**Ban Kiểm soát**

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa | Trưởng ban |
| Ông Phạm Quốc Thái      | Thành viên |
| Bà Trần Tuyết Loan      | Thành viên |

**Ban Giám đốc**

|                      |              |
|----------------------|--------------|
| Ông Trương Hải Quang | Giám đốc     |
| Ông Phan Quang Vũ    | Phó Giám đốc |

**Người đại diện theo pháp luật**

|                      |          |
|----------------------|----------|
| Ông Trương Hải Quang | Giám đốc |
|----------------------|----------|

**Kế toán trưởng**

|                   |                |
|-------------------|----------------|
| Ông Phạm Văn Tùng | Kế toán trưởng |
|-------------------|----------------|

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

**V. KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét và kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

**VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2026. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

### **VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### **VII. CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

### **VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Điện Buồn Đơn phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026.

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 08 năm 2026

**TM. Ban Giám đốc**



**Trương Hải Quang**  
**Giám đốc**



Số: 643.. /BCSX/TC/2026/AASCS

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐƠN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Điện Buồn Đơn, được phê duyệt ngày 10/08/2026, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thủy Điện Buồn Đơn đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2026.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

**Phó Tổng Giám đốc**

  
**Lê Văn Tuấn**

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 0479-2023-142-1



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|-------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                  | <b>100</b> |             | <b>385.084.001.833</b> | <b>481.314.059.374</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>6.721.516.427</b>   | <b>32.972.141.056</b>  |
| 1. Tiền                                                     | 111        |             | 1.721.516.427          | 1.972.141.056          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | 112        |             | 5.000.000.000          | 31.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                        | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                   | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                 | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                 | 123        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn        | 124        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                     | 125        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác         | 126        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     | <b>130</b> |             | <b>346.579.873.061</b> | <b>444.564.282.091</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131        | V.2         | 240.726.655.071        | 319.799.067.226        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132        | V.3         | 693.128.498            | 1.108.726.027          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                 | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng                  | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                   | 135        | VI.7        | 105.210.089.492        | 123.706.488.838        |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                       | 136        | V.5         | (50.000.000)           | (50.000.000)           |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                                  | 137        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                     | <b>140</b> | <b>V.6</b>  | <b>2.746.138.687</b>   | <b>3.356.281.081</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                             | 141        |             | 2.746.138.687          | 3.356.281.081          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                           | 142        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                         | <b>150</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn               | 151        |             | -                      | -                      |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152        |             | -                      | -                      |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn              | 153        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>160</b> |             | <b>29.036.473.658</b>  | <b>421.355.146</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                             | 161        | V.10        | 29.036.473.658         | 421.355.146            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                  | 162        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                 | 163        |             | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ               | 164        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                    | 165        |             | -                      | -                      |

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|----------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                            | <b>200</b> |             | <b>703.501.599.810</b> | <b>766.514.926.428</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                                 | <b>210</b> |             | <b>8.500.000</b>       | <b>3.500.000</b>       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                                   | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                                   | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                           | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                             | 215        | VI.7        | 8.500.000              | 3.500.000              |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                                 | 216        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                           | <b>220</b> |             | <b>604.830.037.522</b> | <b>668.375.692.138</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                          | 221        | V.8         | 601.336.839.666        | 665.014.070.718        |
| - Nguyên giá                                                         | 222        |             | 1.839.671.616.557      | 1.839.566.616.557      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 223        |             | (1.238.334.776.891)    | (1.174.552.545.839)    |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                    | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                                         | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                           | 227        | V.9         | 3.493.197.856          | 3.361.621.420          |
| - Nguyên giá                                                         | 228        |             | 3.953.470.000          | 3.773.470.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 229        |             | (460.272.144)          | (411.848.580)          |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ                                 | 231        |             | -                      | -                      |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232        |             | -                      | -                      |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành      | 233        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                                         | 234        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 235        |             | -                      | -                      |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn                         | 236        |             | -                      | -                      |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn           | 237        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn                        | 238        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                                       | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                                         | 241        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                    | <b>250</b> |             | <b>15.031.809.143</b>  | <b>14.567.503.215</b>  |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn                                      | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                   | 252        | V.7         | 15.031.809.143         | 14.567.503.215         |



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                 | <b>260</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 261        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 262        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264        |             | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn          | 265        |             | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 266        |             | -                        | -                        |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>270</b> |             | <b>83.631.253.145</b>    | <b>83.568.231.075</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                      | 271        | V.10        | 72.625.943.158           | 73.884.893.203           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 272        |             | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 273        | V.7         | 11.005.309.987           | 9.683.337.872            |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 274        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>              | <b>280</b> |             | <b>1.088.585.601.643</b> | <b>1.247.828.985.802</b> |

|                                                     |            |      |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |      | <b>104.111.671.776</b> | <b>281.029.510.802</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |      | <b>96.196.671.776</b>  | <b>247.454.510.802</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.12 | 2.644.189.222          | 3.375.575.649          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |      | 2.331.014.959          | 2.331.014.959          |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                       | 313        | V.13 | 83.925.758             | 33.505.650.758         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn     | 314        | V.14 | 4.344.680.122          | 20.174.484.110         |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |      | 2.181.715.989          | 6.843.877.691          |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 316        | V.15 | 4.904.585.467          | 5.308.972.652          |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 317        |      | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318        |      | -                      | -                      |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                   | 319        |      | -                      | -                      |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                          | 320        | V.16 | 1.423.089.504          | 4.340.064.571          |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 321        | V.11 | 75.785.188.920         | 170.588.452.218        |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 322        |      | -                      | -                      |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | V.17 | 2.498.281.835          | 986.418.194            |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                 | 324        |      | -                      | -                      |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 325        |      | -                      | -                      |

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>7.915.000.000</b>     | <b>33.575.000.000</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn | 333        |             | -                        | -                        |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                    | 334        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 336        |             | -                        | -                        |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn               | 337        |             | -                        | -                        |
| 8. Phải trả dài hạn khác                       | 338        |             | -                        | -                        |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 339        | V.11        | 7.915.000.000            | 33.575.000.000           |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                      | 340        |             | -                        | -                        |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                            | 341        |             | -                        | -                        |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 342        |             | -                        | -                        |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 343        |             | -                        | -                        |
| 14. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ         | 344        |             | -                        | -                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>984.473.929.867</b>   | <b>966.799.475.000</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | V.18        | 668.509.750.000          | 668.509.750.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       | V.18        | 668.509.750.000          | 668.509.750.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn                                | 412        |             | -                        | -                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình             | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | V.18        | 10.824.284.000           | 10.824.284.000           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        | V.18        | 305.139.895.867          | 287.465.441.000          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             | 284.439.775.026          | 125.087.709.420          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | 20.700.120.841           | 162.377.731.580          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>1.088.585.601.643</b> | <b>1.247.828.985.802</b> |

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Lê Thị Kiều Vi



Phạm Văn Tùng



Trương Hải Quang



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                    | Mã số     | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2026 | 06 tháng đầu năm 2025  |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                            | <b>01</b> | <b>VI.1</b> | <b>83.824.941.837</b> | <b>113.905.114.666</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                             | 02        |             | -                     | -                      |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>        | <b>10</b> |             | <b>83.824.941.837</b> | <b>113.905.114.666</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                         | 11        | VI.2        | 60.876.968.753        | 73.831.932.800         |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>          | <b>20</b> |             | <b>22.947.973.084</b> | <b>40.073.181.866</b>  |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư                   | 21        |             | -                     | -                      |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                            | 22        | VI.3        | 9.265.032.804         | 28.699.751.151         |
| 8. Chi phí tài chính                                                        | 23        | VI.4        | 4.923.928.407         | 8.450.954.129          |
| - Trong đó: chi phí đi vay                                                  | 24        |             | 4.919.753.287         | 8.056.397.954          |
| 9. Chi phí bán hàng                                                         | 25        |             | -                     | -                      |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                            | 26        | VI.7        | 5.418.999.158         | 6.263.433.247          |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>21.870.078.323</b> | <b>54.058.545.641</b>  |
| 12. Thu nhập khác                                                           | 31        | VI.5        | -                     | 361.405.860            |
| 13. Chi phí khác                                                            | 32        | VI.6        | 21.020.000            | 10.000.000             |
| <b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(21.020.000)</b>   | <b>351.405.860</b>     |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                     | <b>50</b> |             | <b>21.849.058.323</b> | <b>54.409.951.501</b>  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                             | 51        | VI.9        | 1.148.937.482         | 2.841.754.548          |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                              | 52        | VI.9        | -                     | -                      |
| <b>18. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>                    | <b>60</b> |             | <b>20.700.120.841</b> | <b>51.568.196.953</b>  |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                | 70        | VI.10       | 284                   | 755                    |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                              | 71        | VI.11       | 284                   | 755                    |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Lê Thị Kiều Vi



Phạm Văn Tùng



Trương Hải Quang

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                    | Mã số     | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2026  | 06 tháng đầu năm 2025  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                           |           |             |                        |                        |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                              | <b>01</b> |             | <b>21.849.058.323</b>  | <b>54.409.951.501</b>  |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                          |           |             |                        |                        |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                    | 02        |             | 37.336.596.274         | 51.884.437.261         |
| - Các khoản dự phòng                                                                        | 03        |             | -                      | -                      |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | -                      | -                      |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                   | 05        |             | (75.822.804)           | (203.353.503)          |
| - Chi phí đi vay                                                                            | 06        |             | 4.919.753.287          | 8.056.397.954          |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                 | 07        |             | -                      | -                      |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                     | <b>08</b> |             | <b>64.029.585.080</b>  | <b>114.147.433.213</b> |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |             | 98.149.440.553         | (12.729.168.314)       |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |             | (711.829.721)          | (1.667.488.680)        |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            | 11        |             | (16.634.282.184)       | (2.053.886.651)        |
| - (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ                                                           | 12        |             | (862.110.125)          | (1.206.773.772)        |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |             | -                      | -                      |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                     | 14        |             | (5.373.931.006)        | (12.717.922.829)       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         | 15        |             | (8.245.414.348)        | (4.814.520.031)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 16        |             | 40.000.000             | 50.000.000             |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                    | 17        |             | (1.553.802.333)        | (2.246.228.190)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                        | <b>20</b> |             | <b>128.837.655.916</b> | <b>76.761.444.746</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                              |           |             |                        |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           | 21        |             | (1.288.214.367)        | (5.190.435.025)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                        | 22        |             | -                      | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23        |             | -                      | -                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24        |             | -                      | -                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                  | 25        |             | -                      | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                              | 26        |             | -                      | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                      | 27        |             | 84.922.120             | 401.989.119            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                            | <b>30</b> |             | <b>(1.203.292.247)</b> | <b>(4.788.445.906)</b> |



(Theo phương pháp gián tiếp)

**Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2026    | 06 tháng đầu năm 2025    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                        | -                        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                        | -                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | 49.988.041.519           | 193.011.183.575          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             | (170.451.304.817)        | (332.472.656.959)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                        | -                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | (33.421.725.000)         | -                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(153.884.988.298)</b> | <b>(139.461.473.384)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                        | <b>50</b> |             | <b>(26.250.624.629)</b>  | <b>(67.488.474.544)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>32.972.141.056</b>    | <b>70.440.053.820</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                        | -                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                      | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>6.721.516.427</b>     | <b>2.951.579.276</b>     |

## Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

**Người đại diện theo pháp luật**

  
**Lê Thị Kiều Vi**

  
**Phạm Văn Tùng**

**CÔNG TY**  
**CP THỦY ĐIỆN**  
**BUỒN ĐÔN**

**Trương Hải Quang**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (tên viết tắt là: BDHC) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần 12 ngày 27 tháng 5 năm 2026 do Sở Tài Chính tỉnh Đắk Lắk cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án Thủy điện Srêpôk 4A mã số 40121000095, chứng nhận lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2010 và chứng nhận thay đổi đến lần thứ bảy vào ngày 04 tháng 01 năm 2017 do Sở Tài Chính tỉnh Đắk Lắk cấp với tổng vốn đầu tư đăng ký là 1.971.851.000.000 VND, thời gian thực hiện dự án là 50 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2026 : 668.509.750.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 23/2 đường Thủ Khoa Huân, Phường Thành Nhất, Tỉnh Đắk Lắk.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và thiết kế, xây dựng và mua sắm vật tư thiết bị;
- Trồng, chế biến, bán buôn cà phê;
- Trồng, chế biến, bán buôn sản phẩm cây lâu năm khác;
- Dịch vụ du lịch;
- Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị;
- Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi - thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng, chế biến, sản xuất, bán buôn cao su tổng hợp.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Thông thường sản lượng sản xuất điện trong 6 tháng đầu năm sẽ thấp hơn 6 tháng cuối năm, lý do lưu lượng nước thấp làm ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

#### 6. Mô hình hoạt động

Công ty cổ phần hạch toán tập chung, không có đơn vị hạch toán phụ thuộc.

#### 7. Số lượng người lao động tại thời điểm 30/06/2026 là 55 nhân viên (31/12/2025: 56 nhân viên).

#### 8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ: Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo dạng đầy đủ và các thông tin được lập là có thể so sánh được.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

9. Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty tuân thủ theo quy định của pháp luật có liên quan như luật doanh nghiệp, luật chứng khoán và trong năm không có quy định pháp lý nào ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

#### 1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: (trong trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán là đồng ngoại tệ); Ảnh hưởng đáng kể (nếu có) khi chuyển đổi ngoại tệ sang đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái đang áp dụng trong kỳ kế toán:

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng trong kỳ kế toán khi hạch toán các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có số dư gốc ngoại tệ: .....

+ Tỷ giá giao dịch thực tế:

Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh các nghiệp vụ để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ quy đổi sang Đồng Việt Nam (VND); Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình trong ngày của Ngân hàng nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ mua, bán trung bình ngày, tuần, tháng ... nhưng phải đảm bảo không thể vượt quá (+,-1%) so với tỷ giá trung bình tại ngày giao dịch.

- + Tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của doanh nghiệp.

a) Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh là tỷ giá được xác định khi thu hồi khoản nợ phải thu, các tài sản khác hoặc khi thanh toán khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá giao dịch thực tế cụ thể tại từng thời điểm đã phát sinh giao dịch (nếu chưa phát sinh việc đánh giá lại) hoặc tỷ giá đã được đánh giá lại cuối kỳ trước của từng đối tượng (nếu đã phát sinh việc đánh giá lại).

b) Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền là tỷ giá được xác định trên cơ sở trung bình giữa giá trị đã được quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh đối với bên Nợ các tài khoản tiền, nợ phải thu, tài sản khác hoặc bên Có các tài khoản nợ phải trả chia cho số lượng nguyên tệ tồn đầu kỳ và số lượng nguyên tệ phát sinh tăng trong kỳ của từng đối tượng. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền có thể được xác định tại thời điểm cuối kỳ hoặc từng thời điểm thanh toán.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

- Trong trường hợp Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch không công bố tỷ giá phát sinh đồng ngoại tệ thì công ty sử dụng tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ này.

#### 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế đang hạch toán cho dòng tiền chiết khấu:

Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (hay còn gọi là lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, giá trị phân bổ, giá trị thu hồi khi phát sinh các loại lãi suất để chiết khấu dòng tiền:

- Công ty xác định theo lãi suất thực tế (là lãi suất thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản hay lãi suất áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đi vay hoặc căn cứ khác);

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

##### a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm lập báo cáo, bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển; Riêng đối với khoản tiền và tương đương tiền của doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà phải trình bày ở khoản mục tài sản ngắn và dài hạn khác trên bảng báo cáo tài chính.

##### b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

##### c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

#### b. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm của các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu và cho vay), như cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, thương phiếu,...

### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch; Việc xác định tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ, các giao dịch phát sinh và đánh giá lại các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ được hướng dẫn tại Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải tiến hành phân loại các khoản nợ phải thu, các khoản nợ phải thu có thể được trả đúng hạn, bị quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng không có khả năng thu hồi hoặc khó có khả năng thu hồi... để có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu khó đòi và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

##### a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Báo cáo tình hình tài chính mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Đối với vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường; sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ SXKD thông thường.

- Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của doanh nghiệp thì không được phản ánh là hàng tồn kho của doanh nghiệp mà mở sổ chi tiết theo dõi sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

##### b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

##### c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

##### e. Tiêu thức phân bổ nguyên vật liệu

- Đối với nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị dùng cho sản xuất, được xuất dùng dựa trên nhu cầu thực tế của công trình; Căn cứ vào yêu cầu đề xuất cung cấp vật tư, thiết bị kế toán sẽ làm Phiếu xuất kho vật tư, thiết bị, nguyên vật liệu dùng cho sản xuất, đối với loại vật tư, thiết bị dùng cho sản xuất mà theo dõi riêng được thì sẽ ghi nhận theo số lượng và giá trị thực tế phát sinh còn đối với nguyên vật liệu phát sinh không theo dõi riêng được thì sẽ thực hiện việc phân bổ chi phí nguyên vật liệu cho công trình khi hoàn thành căn cứ vào định mức tiêu hao nguyên vật liệu.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

- Đối với nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị dùng cho việc trao đổi, nhượng bán thì sẽ ghi nhận theo số lượng và giá trị thực tế phát sinh của nguyên vật liệu, vật tư thiết bị nhượng bán vào giá vốn.
- Đối với công cụ dụng cụ, thiết bị và phụ tùng thay thế sẽ ghi nhận trực tiếp theo số lượng và giá trị thực tế phát sinh của công cụ dụng cụ, phụ tùng thay thế khi có giá trị nhỏ và chỉ liên quan tới 01 kỳ kế toán vào chi phí sản xuất theo tính chất phát sinh của khoản mục chi phí; còn công cụ dụng cụ có giá trị lớn, liên quan tới nhiều kỳ kế toán sẽ được kết chuyển sang tài khoản chi phí chờ phân bổ đối với phần giá trị còn lại khi và sẽ được phân bổ dần vào chi phí theo tính chất của tài sản (không quá 03 năm) vào các khoản mục chi phí SXKD trong từng kỳ kế toán.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Đối với TSCĐ là bất động sản: Khi mua sắm bất động sản, doanh nghiệp phải tách riêng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo quy định của pháp luật. Phần giá trị tài sản trên đất được ghi nhận là nguyên giá TSCĐ hữu hình; Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận là nguyên giá TSCĐ vô hình hoặc chi phí chờ phân bổ tùy từng trường hợp theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ phát sinh thường xuyên hằng kỳ để TSCĐ hoạt động bình thường được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Các TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ (như tua bin nhà máy điện, động cơ máy bay...) thì doanh nghiệp được hạch toán chi phí phát sinh vào chi phí chờ phân bổ và định kỳ phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo. Đối với các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu để nâng cấp, cải tạo làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ (tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ) thì được hạch toán tăng nguyên giá TSCĐ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |               |
|-----------------------------------|---------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 đến 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 đến 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 đến 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng              | 03 đến 07 năm |

#### 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB là toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, nâng cấp, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Việc xác định nội dung chi phí đầu tư XDCB được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng hiện hành. Chỉ những chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư XDCB TSCĐ, BĐSĐT (là những chi phí cần thiết và không thể tránh được khi thực hiện hoạt động đầu tư XDCB) và quá trình đầu tư xây dựng tài sản dở dang không bị gián đoạn một cách bất thường do chậm triển khai hoặc chậm tiến độ so với thời gian xây dựng dự kiến,... mới được vốn hóa vào giá trị của TSCĐ, BĐSĐT.

Trường hợp công trình, hạng mục công trình mà doanh nghiệp đang đầu tư xây dựng hoặc hợp tác kinh doanh để đầu tư xây dựng nhưng không thể tiếp tục triển khai được dự án thì doanh nghiệp phải căn cứ vào tình hình thực tiễn để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản chi phí đầu tư XDCB đã bỏ ra, phân chênh lệch nếu có sẽ được hạch toán vào kết quả SXKD của doanh nghiệp trong kỳ.

Khi đầu tư XDCB, các chi phí xây lắp, chi phí thiết bị thường tính trực tiếp cho từng công trình, hạng mục công trình; Các chi phí quản lý dự án và chi phí khác thường được chi chung. Doanh nghiệp phải tiến hành tính toán, phân bổ chi phí quản lý dự án và chi phí khác cho từng công trình, hạng mục công trình theo nguyên tắc:

- Nếu xác định được riêng các chi phí quản lý dự án và chi phí khác liên quan trực tiếp đến từng công trình, hạng mục công trình thì tính trực tiếp cho công trình, hạng mục công trình đó;
- Các chi phí quản lý dự án và chi phí khác chi chung có liên quan đến nhiều công trình, hạng mục công trình mà không tính trực tiếp được cho từng công trình, hạng mục công trình thì đơn vị được phân bổ theo những tiêu thức phù hợp nhất với từng công trình, hạng mục công trình.

Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp nhưng quyết toán dự án chưa được duyệt thì doanh nghiệp ghi tăng nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (giá tạm tính phải căn cứ vào chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được TSCĐ) để trích khấu hao TSCĐ, nhưng sau đó phải điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên cho TSCĐ hoạt động bình thường được hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ của bộ phận sử dụng TSCĐ. Đối với các TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật phải sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng (nếu có nghĩa vụ) hoặc tính chi phí sửa chữa, bảo dưỡng phát sinh vào chi phí chờ phân bổ và định kỳ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của bộ phận sử dụng TSCĐ. Đối với các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến nâng cấp, cải tạo làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ thì được hạch toán tăng nguyên giá TSCĐ.

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành TSCĐ hoặc BĐSĐT, doanh nghiệp không được vốn hóa các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào giá trị tài sản dở dang.

Trường hợp dự án đầu tư bị hủy bỏ hoặc tổn thất, doanh nghiệp phải tiến hành thanh lý và thu hồi các chi phí đã phát sinh của dự án. Phần chênh lệch giữa chi phí đầu tư thực tế phát sinh và số thu từ việc thanh lý được ghi nhận vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân để thu hồi.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát hoặc không được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn hoặc được kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia hợp đồng. BCC có các hình thức sau:

00 Tháng Giêng 1900



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ

Các nội dung được phản ánh là chi phí chờ phân bổ, bao gồm:

- Chi phí về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ đã phát sinh (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các khoản chi mà doanh nghiệp đã trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ;
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;
- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê tài chính;
- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị hợp lý của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động;
- Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không hình thành công ty mẹ - công ty con (mua tài sản thuần), trừ trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung;
- Các khoản chi phí chờ phân bổ khác không thỏa mãn điều kiện là TSCĐ, ví dụ như các chi phí khác phát sinh liên quan đến nhiều kỳ kế toán, tiền độc tài liệu khai thác tài nguyên, khoáng sản,...

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển... đã xuất dùng, phần còn lại ghi được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ để phân bổ tiếp và các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí chờ phân bổ khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Giá trị của tài sản là công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển, lợi thế thương mại... và số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Giá trị của tài sản là công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển, lợi thế thương mại... và số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí chờ phân bổ theo từng kỳ hạn, số đã phát sinh, số đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ như KPCĐ, BHXH, ký quỹ, ký cược ngắn và dài hạn, các khoản tạm ứng, cho mượn bằng các tài sản phi tiền tệ...



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá thực tế bình quân mua, bán chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### 13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận phải trả cho nhà đầu tư, cổ đông, thành viên góp vốn của doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Thời điểm công ty ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm công không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan. Tùy theo từng loại hình doanh nghiệp, việc xác định thời điểm và việc chi trả cổ tức, lợi nhuận thực hiện như sau:

- Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán thì thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
- Đối với các doanh nghiệp còn lại thì thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ của doanh nghiệp.

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay, mượn tiền, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ từ 12 tháng trở xuống kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán hoặc doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả tại bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay, mượn tiền, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán được phân loại là dài hạn.
- Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay. Việc vốn hóa chi phí đi vay phải tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Trường hợp đi vay để đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết,... thì chi phí đi vay không được vốn hóa.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### 15. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

#### 16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Những khoản chi phí trích trước chưa sử dụng cuối năm được thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

#### 17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

#### 18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu chờ phân bổ bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắc chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

#### 19. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi theo từng loại, kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu; lãi trái phiếu ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả trái phiếu trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

#### 20. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

##### a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp và quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán để ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn (nếu có) theo tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp vốn.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ, doanh nghiệp phải định giá tài sản góp vốn để phản ánh tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu. Việc định giá tài sản góp vốn phải tuân thủ theo quy định của pháp luật doanh nghiệp (ví dụ nghiêm cấm kê khai khống vốn điều lệ, không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký; cố ý định giá tài sản góp vốn không đúng giá trị,...). Đối với việc góp vốn bằng các tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án... thì doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.

Chi phí phát hành cổ phiếu (bao gồm các chi phí trực tiếp để phát hành cổ phiếu và chi phí khác liên quan đến phát hành cổ phiếu):

- + Đối với chi phí phát hành cổ phiếu tương ứng với số cổ phiếu không phát hành được sẽ hạch toán vào chi phí tài chính.
- + Đối với chi phí phát hành cổ phiếu tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công được đưa vào thặng dư vốn.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thẳng dư vốn.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành), chênh lệch (nếu có) giữa giá phí để thực hiện giao dịch sáp nhập với giá trị ghi sổ của tài sản thuần trên Báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp bị sáp nhập trong trường hợp sáp nhập doanh nghiệp được thực hiện giữa các bên dưới sự kiểm soát chung; chênh lệch do đánh giá lại tài sản được phép ghi tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu,....

#### b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Không phản ánh số chênh lệch đánh giá lại khi đưa tài sản đi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác, khi tổ chức lại doanh nghiệp (nếu có) theo quy định của pháp luật doanh nghiệp. Khoản chênh lệch đánh giá lại trong các trường hợp khi đưa tài sản đi góp vốn vào đơn vị khác hoặc khi tổ chức lại doanh nghiệp (nếu có) thu nhập khác (nếu lãi) hoặc chi phí khác (nếu lỗ).

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

#### c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Doanh nghiệp không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ đều phải được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ phải trình bày vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước nhưng năm nay mới phát hiện dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thì doanh nghiệp phải điều chỉnh tăng hoặc giảm số dư đầu năm của TK 4211 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước trên sổ kế toán và điều chỉnh tăng hoặc giảm chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Báo cáo tình hình tài chính theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

### 21. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

#### a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

#### b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

#### e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

### 22. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

### 23. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### 24. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

#### 25. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

#### 26. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

##### a. Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Srêpôk 4A như sau:

Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2028);

Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2017);

Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026)

##### b. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

##### c. Tiền thuê đất

Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê

Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp dự án có nhiều hạng mục công trình hoặc giai đoạn xây dựng độc lập với nhau thì miễn tiền thuê theo từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập đó; trường hợp không thể tính riêng được từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập thì thời gian xây dựng được tính theo hạng mục công trình có tỷ trọng vốn lớn nhất.

#### 27. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

#### 28. Công cụ tài chính

##### a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát

##### b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

**Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH):** Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính:** Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

|                                                           | Số cuối kỳ    | Số đầu kỳ      |
|-----------------------------------------------------------|---------------|----------------|
| - Tiền mặt                                                | 71.931.536    | 77.435.397     |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                         | 1.649.584.891 | 1.894.705.659  |
| + Tiền gửi (VND)                                          | 1.649.584.891 | 1.894.705.659  |
| Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Á                        | 8.847.004     | 4.387.577      |
| Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam | 1.112.109.622 | 41.812.942     |
| Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam          | 528.466.626   | 1.843.183.804  |
| Tiền gửi tại Tập đoàn ngân hàng Sumitomo Mitsui           | 161.639       | 5.321.336      |
| - Các khoản tương đương tiền                              | 5.000.000.000 | 31.000.000.000 |
| + Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)                | 5.000.000.000 | 31.000.000.000 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam | 5.000.000.000 | 31.000.000.000 |
| Cộng                                                      | 6.721.516.427 | 32.972.141.056 |

Ghi chú: (\*)

Tiền mặt tồn quỹ trên Báo cáo tình hình tài chính ngày 30/06/2026 khớp với biên bản kiểm kê thực tế.

Số dư cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng khớp với xác nhận ngân hàng tại ngày 30/06/2026.

(\*) Là 3 khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Khánh Hoà, tự động đáo hạn:

| Số hợp đồng                | Ngày       | Lãi suất | Số tiền       |
|----------------------------|------------|----------|---------------|
| 01/2026/2911357/HĐTĐ-KHDN2 | 29/05/2026 | 4,75%    | 1.500.000.000 |
| 02/2026/2911357/HĐTĐ-KHDN2 | 29/05/2026 | 4,75%    | 2.000.000.000 |
| 03/2026/2911357/HĐTĐ-KHDN2 | 08/06/2026 | 4,75%    | 1.500.000.000 |

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                   | Số cuối kỳ      |                  | Số đầu kỳ       |                  |
|---------------------------------------------------|-----------------|------------------|-----------------|------------------|
| Ngắn hạn                                          | Giá trị ghi sổ  | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ  | Giá trị dự phòng |
| Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 240.676.655.071 | -                | 319.749.067.226 | -                |
| Đối tượng khác                                    | 50.000.000      | 50.000.000       | 50.000.000      | 50.000.000       |
| Cộng                                              | 240.726.655.071 | 50.000.000       | 319.799.067.226 | 50.000.000       |

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN HÀNG

|                                                           | Số cuối kỳ     |                  | Số đầu kỳ      |                  |
|-----------------------------------------------------------|----------------|------------------|----------------|------------------|
| Ngắn hạn                                                  | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| Công ty TNHH Tư Vấn Nông Lâm Nghiệp và Dịch Vụ Phương Bắc | 300.000.000    | -                | 300.000.000    | -                |
| Tianjin Shengwei Electromechanical Co., LTD               | -              | -                | 373.713.759    | -                |
| Công ty TNHH Việt Đăng Khoa                               | 308.076.139    | -                | -              | -                |
| Đối tượng khác                                            | 85.052.359     | -                | 435.012.268    | -                |
| Cộng                                                      | 693.128.498    | -                | 1.108.726.027  | -                |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

### 4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

|                            | Số cuối kỳ             |                  | Số đầu kỳ              |                  |
|----------------------------|------------------------|------------------|------------------------|------------------|
|                            | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng |
| <b>4.1. Ngắn hạn</b>       | <b>105.210.089.492</b> | -                | <b>123.706.488.838</b> | -                |
| - Tạm ứng                  | 29.000.000             | -                | 12.051.251             | -                |
| - Ký cược, ký quỹ          | -                      | -                | 50.000.000             | -                |
| - Phải thu khác            | 105.181.089.492        | -                | 123.644.437.587        | -                |
| + Công ty Mua Bán Điện (*) | 103.806.012.448        | -                | 122.043.808.180        | -                |
| + Các đối tượng khác       | 1.375.077.044          | -                | 1.600.629.407          | -                |
| <b>4.2. Dài hạn</b>        | <b>8.500.000</b>       | -                | <b>3.500.000</b>       | -                |
| - Ký cược, ký quỹ          | 8.500.000              | -                | 3.500.000              | -                |
| <b>Cộng</b>                | <b>105.218.589.492</b> | -                | <b>123.709.988.838</b> | -                |

#### Ghi chú:

(\*) : Trong công nợ phải thu khác chủ yếu là khoản tiền chênh lệch tỷ giá từ khoản vay bằng ngoại tệ đối với Công ty Mua bán Điện 103.806.012.448 VND phải trả cho Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn; Theo quy định tại Thông tư 57/2020/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Công Thương về phương pháp tính giá điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện, cũng như hợp đồng mua bán điện số 05/2014/HĐ-NMĐ-Srêpôk4A ngày 07 tháng 05 năm 2014 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung giữa Công ty với Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty sẽ được Công ty Mua Bán điện - Tập Đoàn Điện lực Việt Nam thanh toán phần chênh lệch tỷ giá từ khoản vay bằng ngoại tệ.

Theo đó Công ty đã được thanh toán tiền chênh lệch tỷ giá trong 6 tháng đầu năm 2026 là 27.427.005.732 VND (Bao gồm lần 2 của năm 2019: 9.960.410.292 VND, của năm 2020: 14.638.785.000 VND và lần 1 của năm 2021: 2.827.810.440 VND); Hiện tại Công ty đang tiến hành quyết toán chênh lệch tỷ giá với Bộ Công Thương và Tập Đoàn Điện lực Việt Nam.

### 5 . NỢ XẤU

|                                                                                                               | Số cuối kỳ        |                        | Số đầu kỳ         |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
|                                                                                                               | Giá gốc           | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc           | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 50.000.000        | 50.000.000             | 50.000.000        | 50.000.000             |
| <b>Chi tiết:</b>                                                                                              |                   |                        |                   |                        |
| + Đối tượng khác                                                                                              | 50.000.000        | 50.000.000             | 50.000.000        | 50.000.000             |
| <b>Cộng</b>                                                                                                   | <b>50.000.000</b> | <b>50.000.000</b>      | <b>50.000.000</b> | <b>50.000.000</b>      |

#### Ghi chú:

Tính đến ngày 30/06/2026, khoản nợ xấu trên đã được trích lập dự phòng đủ 100%.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

### 6 . HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

|                         | Số cuối kỳ           |          | Số đầu kỳ            |          |
|-------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                         | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 2.725.884.067        | -        | 3.333.381.956        | -        |
| - Công cụ, dụng cụ      | 20.254.620           | -        | 22.899.125           | -        |
| <b>Cộng</b>             | <b>2.746.138.687</b> | <b>-</b> | <b>3.356.281.081</b> | <b>-</b> |

#### Ghi chú:

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ: Đối với nguyên, nhiên vật liệu (152), công cụ dụng cụ (153) được nhập kho theo giá gốc, khi xuất kho dựa trên nhu cầu sản xuất thực tế (đề xuất của bộ phận sản xuất) và giá xuất kho theo được tính giá bình quân gia quyền; Còn đối với công cụ sản xuất có giá trị lớn và thời gian sử dụng cho nhiều kỳ sản xuất sẽ xuất dùng qua tài khoản chờ phân bổ (242) phân bổ dần nhưng tối đa thời gian phân bổ cũng không quá 03 năm.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh.

### 7 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| 7.1. Xây dựng cơ bản dở dang                      | Số cuối kỳ            |                        | Số đầu kỳ             |                        |
|---------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| - Xây dựng cơ bản                                 | 15.031.809.143        | 15.031.809.143         | 14.567.503.215        | 14.567.503.215         |
| Xây dựng cơ bản_Trụ sở VP                         | 12.379.629.635        | 12.379.629.635         | 12.256.033.707        | 12.256.033.707         |
| Xây dựng cơ bản_Chí phí dự án năng lượng mặt trời | 2.652.179.508         | 2.652.179.508          | 2.311.469.508         | 2.311.469.508          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>15.031.809.143</b> | <b>15.031.809.143</b>  | <b>14.567.503.215</b> | <b>14.567.503.215</b>  |

#### Ghi chú:

- Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm là: Không phát sinh.
- Công trình xây dựng dở dang, máy móc thiết bị đang lắp đặt được dùng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh: Không.

### 7.2. Thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn

|                             | Số cuối kỳ            |                        | Số đầu kỳ            |                        |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                             | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| Thiết bị, phụ tùng thay thế | 11.005.309.987        | 11.005.309.987         | 9.683.337.872        | 9.683.337.872          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>11.005.309.987</b> | <b>11.005.309.987</b>  | <b>9.683.337.872</b> | <b>9.683.337.872</b>   |

**Ghi chú:** Thiết bị phụ tùng thay thế chủ yếu là thiết bị, phụ tùng và vật tư thay thế dự trữ.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

### 8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                        |          |                        |                  |                     |                    | Đơn vị tính: VND   |                   |
|------------------------|----------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| Nguyên giá             | Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ hữu hình khác | Cộng              |
| Số dư đầu kỳ           |          | 1.294.420.374.168      | 539.473.478.989  | 5.058.586.955       | 614.176.445        | -                  | 1.839.566.616.557 |
| Số tăng trong kỳ       |          | -                      | -                | -                   | 105.000.000        | -                  | 105.000.000       |
| - Mua trong kỳ         |          | -                      | -                | -                   | 105.000.000        | -                  | 105.000.000       |
| - Tăng khác            |          | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -                 |
| Số giảm trong kỳ       |          | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -                 |
| - Giảm khác            |          | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -                 |
| Số dư cuối kỳ          |          | 1.294.420.374.168      | 539.473.478.989  | 5.058.586.955       | 719.176.445        | -                  | 1.839.671.616.557 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |          |                        |                  |                     |                    |                    |                   |
| Số dư đầu kỳ           |          | 689.976.358.217        | 480.261.405.977  | 3.700.605.200       | 614.176.445        | -                  | 1.174.552.545.839 |
| Số tăng trong kỳ       |          | 37.853.846.562         | 25.730.679.953   | 188.220.666         | 9.483.871          | -                  | 63.782.231.052    |
| - Khấu hao trong kỳ    |          | 37.853.846.562         | 25.730.679.953   | 188.220.666         | 9.483.871          | -                  | 63.782.231.052    |
| - Tăng khác            |          | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -                 |
| Số giảm trong kỳ       |          | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -                 |
| - Giảm khác            |          | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -                 |
| Số dư cuối kỳ          |          | 727.830.204.779        | 505.992.085.930  | 3.888.825.866       | 623.660.316        | -                  | 1.238.334.776.891 |
| Giá trị còn lại        |          |                        |                  |                     |                    |                    |                   |
| Tại ngày đầu kỳ        |          | 604.444.015.951        | 59.212.073.012   | 1.357.981.755       | -                  | -                  | 665.014.070.718   |
| Tại ngày cuối kỳ       |          | 566.590.169.389        | 33.481.393.059   | 1.169.761.089       | 95.516.129         | -                  | 601.336.839.666   |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

8

**· TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)**

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Trong tương lai đơn vị sẽ theo phương pháp khấu hao theo sản lượng sản xuất điện.
- Chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên;

Đơn vị tính: VND

56.718.207.098 VND  
614.176.445 VND

Máy phát điện và các thiết bị phụ trợ

Kênh dẫn nước

Cụm công trình Nhà máy

| Nguyên giá      | Khấu hao trong kỳ | Khấu hao lũy kế | Giá trị còn lại |
|-----------------|-------------------|-----------------|-----------------|
| 415.681.069.045 | 20.842.963.416    | 394.838.105.637 | 20.842.963.408  |
| 871.479.139.967 | 29.109.587.868    | 551.273.673.369 | 320.205.466.598 |
| 265.407.972.306 | 3.437.807.232     | 76.328.574.610  | 189.079.397.696 |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Đơn vị tính: VND       |                   |               |                          |                   |                   |
|------------------------|-------------------|---------------|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi tiêu               | Quyền sử dụng đất | Quyền tác giả | Quyền sở hữu công nghiệp | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác |
| Nguyên giá             |                   |               |                          |                   | Cộng              |
| Số dư đầu kỳ           | 3.693.470.000     | -             | -                        | 80.000.000        | -                 |
| Số tăng trong kỳ       | -                 | -             | -                        | 180.000.000       | -                 |
| - Mua trong kỳ         | -                 | -             | -                        | 180.000.000       | -                 |
| Số giảm trong kỳ       | -                 | -             | -                        | -                 | -                 |
| - Giảm khác            | -                 | -             | -                        | -                 | -                 |
| Số dư cuối kỳ          | 3.693.470.000     | -             | -                        | 260.000.000       | -                 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                   |               |                          |                   | 3.953.470.000     |
| Số dư đầu kỳ           | 331.848.580       | -             | -                        | 80.000.000        | -                 |
| Số tăng trong kỳ       | 45.273.564        | -             | -                        | 3.150.000         | -                 |
| - Khấu hao trong kỳ    | 45.273.564        | -             | -                        | 3.150.000         | -                 |
| Số giảm trong kỳ       | -                 | -             | -                        | -                 | -                 |
| - Giảm khác            | -                 | -             | -                        | -                 | -                 |
| Số dư cuối kỳ          | 377.122.144       | -             | -                        | 83.150.000        | -                 |
| Giá trị còn lại        |                   |               |                          |                   | 460.272.144       |
| Tại ngày đầu kỳ        | 3.361.621.420     | -             | -                        | -                 | -                 |
| Tại ngày cuối kỳ       | 3.316.347.856     | -             | -                        | 176.850.000       | -                 |
| Ghi chú:               |                   |               |                          |                   |                   |

- Chi tiết danh mục TSCĐ vô hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCĐ vô hình trở lên;

| Quyền sử dụng đất                     | Nguyên giá    | Khấu hao trong kỳ | Khấu hao lũy kế | Giá trị còn lại |
|---------------------------------------|---------------|-------------------|-----------------|-----------------|
| Đất xây dựng trụ sở văn phòng công ty | 693.470.000   | 7.537.716         | 188.442.903     | 505.027.097     |
|                                       | 3.000.000.000 | 37.735.848        | 188.679.241     | 2.811.320.759   |





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

### 10 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Đơn vị tính: VND

|                                      | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ             |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>10.1. Ngắn hạn</b>                | <b>29.036.473.658</b>  | <b>421.355.146</b>    |
| - Chi phí bảo hiểm                   | 105.670.637            | 265.671.802           |
| - CCDC xuất dùng                     | 15.399.288             | 21.429.147            |
| - Chi phí sửa chữa                   | 2.363.109.697          | 56.387.962            |
| - Chi phí khấu hao chờ phân bổ       | 26.494.058.342         |                       |
| - Chi phí khác                       | 58.235.694             | 77.866.235            |
| <b>10.2. Dài hạn</b>                 | <b>72.625.943.158</b>  | <b>73.884.893.203</b> |
| - Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng | 72.289.222.050         | 73.427.022.612        |
| - CCDC xuất dùng                     | 138.516.387            | 157.446.162           |
| - Chi phí khác                       | 198.204.721            | 300.424.429           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>101.662.416.816</b> | <b>74.306.248.349</b> |





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

11 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

11.1. Ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

|                                                                            | Số cuối kỳ     | Phát sinh      |                 |              | Số đầu kỳ       |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|--------------|-----------------|
|                                                                            |                | Giải ngân      | Trả nợ          | Đánh giá lại |                 |
| Vay ngắn hạn:                                                              | 27.710.188.920 | 49.988.041.519 | 61.660.306.293  | -            | 39.382.453.694  |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đắk Lắk <sup>(1)</sup>            | 2.123.185.451  | 17.119.999.707 | 29.973.070.848  | -            | 14.976.256.592  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hoà <sup>(2)</sup> | 25.587.003.469 | 32.868.041.812 | 31.687.235.445  | -            | 24.406.197.102  |
| Vay dài hạn đến hạn trả:                                                   | 48.075.000.000 | -              | 108.790.998.524 | -            | 131.205.998.524 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hoà <sup>(3)</sup> | 48.075.000.000 | -              | 108.790.998.524 | -            | 131.205.998.524 |
| Cộng                                                                       | 75.785.188.920 | 49.988.041.519 | 170.451.304.817 | -            | 170.588.452.218 |

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30.6.2026 như sau:

<sup>(1)</sup> Hợp đồng cho vay hạn mức số 25.85.1209/2025-HĐCVHM/NHCT502-BUONDON ngày 12/09/2025 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đắk Lắk. Hạn mức cho vay là 15.000.000.000 VND. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và phân phối điện (chi phí thuế tài nguyên và phí DVMT rừng, chi phí sửa chữa thường xuyên, lương CBNV,...). Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/08/2026. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng trong suốt thời gian cho vay. Khoản vay được thế chấp bằng máy móc biến áp tại Nhà máy Thủy điện Srêpôk 4A theo Hợp đồng thế chấp số 24.85.1508.2024/HĐĐB/NHCT502. Tại ngày 30/06/2026, số dư nợ là 2.123.185.451 VND.

<sup>(2)</sup> Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/2911357/HĐTD ngày 15/11/2025 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hoà. Hạn mức cấp tín dụng là 30.000.000.000 VND. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/10/2026. Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ. Khoản vay được thế chấp bằng các máy móc, thiết bị tại Nhà máy Thủy điện Srêpôk 4A theo Hợp đồng thế chấp số 01/2025/2911357/HĐTC ngày 15/01/2025. Tại ngày 30/06/2026, số dư nợ là 25.587.003.469 VND.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

11 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

11.2. Dài hạn

Đơn vị tính: VND

|                                                                            | Số cuối kỳ    | Phát sinh |        |              | Số đầu kỳ      |
|----------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------|--------|--------------|----------------|
|                                                                            |               | Giải ngân | Trả nợ | Đánh giá lại |                |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hoà <sup>(3)</sup> | 7.915.000.000 | -         | -      | -            | 25.660.000.000 |
| Cộng                                                                       | 7.915.000.000 | -         | -      | -            | 33.575.000.000 |

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30.6.2026 như sau:

<sup>(3)</sup> Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2024/2911357/HĐTD ngày 30/12/2024 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hoà. Hạn mức cấp tín dụng là 190.000.000 VND. Mục đích vay là để trả nợ trước hạn toàn bộ dư nợ gốc của khoản vay giữa Công ty và Tập đoàn ngân hàng Sumitomo Mitsui (SMBC) và Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - CN Đắk Lắk.

Thời hạn cấp hạn mức tương đương thời hạn còn lại của các khoản vay tại SMBC và HDBank:

- Khoản vay trả nợ trước hạn cho SMBC: Từ ngày giải ngân đến ngày 21/02/2026;
- Khoản vay trả nợ trước hạn cho HDBank theo hợp đồng tín dụng số 29495/19MN/HĐTD ngày 20/08/2019: từ ngày giải ngân đến ngày 21/08/2026;
- Khoản vay trả nợ trước hạn cho HDBank theo hợp đồng tín dụng số 24342/20MN/HĐTD ngày 18/08/2020: từ ngày giải ngân đến ngày 18/08/2028;

Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng trong suốt thời gian cho vay. Khoản vay được thể chấp bằng các máy móc, thiết bị tại Nhà máy Thủy điện Srêpôk 4A theo Hợp đồng thế chấp số 01/2025/2911357/HĐTC ngày 15/01/2025. Tại ngày 30/06/2026, số dư nợ là 55.990.000.000 VND.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

### 12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

| Ngắn hạn                         | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ Phần SODEMA           | 1.200.754.800        | 897.105.301          |
| Công ty TNHH Việt Đăng Khoa      | -                    | 359.777.600          |
| Công ty TNHH Anh Bình            | -                    | 965.034.000          |
| Công ty Cổ phần Xây lắp & VTXD 4 | 1.110.840.804        | 1.110.840.804        |
| Đối tượng khác                   | 332.593.618          | 42.817.944           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2.644.189.222</b> | <b>3.375.575.649</b> |

### 13 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

|                    | Số cuối kỳ        | Số đầu kỳ             |
|--------------------|-------------------|-----------------------|
| Phải trả về cổ tức | 83.925.758        | 33.505.650.758        |
| <b>Cộng</b>        | <b>83.925.758</b> | <b>33.505.650.758</b> |

#### Ghi chú:

- Chi trả cổ tức cho các cổ đông được thực hiện bằng tiền gửi ngân hàng.
- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu: Không có.

### 14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Thuế và các khoản phải nộp | Số đầu kỳ             | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ           |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>            |                       |                       |                         |                      |
| Thuế giá trị gia tăng      | 3.104.189.660         | 11.829.944.698        | 14.085.774.646          | 848.359.712          |
| + Phải nộp                 | 3.104.189.660         | 11.049.390.275        | 13.305.220.223          | 848.359.712          |
| + Được khấu trừ            | -                     | 780.554.423           | 780.554.423             | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.245.414.348         | 1.148.937.482         | 8.245.414.348           | 1.148.937.482        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 270.047.261           | 599.441.213           | 797.241.736             | 72.246.738           |
| Thuế tài nguyên            | 4.404.152.001         | 7.385.640.002         | 10.546.238.081          | 1.243.553.922        |
| Thuế khác                  | 4.150.680.840         | 4.468.955.364         | 7.588.053.936           | 1.031.582.268        |
| <b>Cộng</b>                | <b>20.174.484.110</b> | <b>24.652.364.336</b> | <b>40.482.168.324</b>   | <b>4.344.680.122</b> |

**Ghi chú:** Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

### 15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VND

| Ngắn hạn                                                             | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Các chi phí thuộc các hạng mục khác - Công trình Nhà máy thủy điện | 4.333.095.546        | 4.333.095.546        |
| - Chi phí đi vay phải trả                                            | 461.775.777          | 915.953.496          |
| - Khác                                                               | 109.714.144          | 59.923.610           |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>4.904.585.467</b> | <b>5.308.972.652</b> |

### 16 . PHẢI TRẢ KHÁC

| Ngắn hạn                                   | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn             | 30.000.000           | 25.000.000           |
| Công ty TNHH Công nghệ năng lượng Nam Việt | 5.000.000            | -                    |
| Công ty Cổ Phần SODEMA                     | 25.000.000           | 25.000.000           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác        | 1.393.089.504        | 4.315.064.571        |
| Công ty TNHH TM và XNK Hoàng Gia Phát      | 235.000.000          | 235.000.000          |
| Thuế GTGT phải nộp chưa kê khai            | 1.158.089.504        | 4.080.064.571        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>1.423.089.504</b> | <b>4.340.064.571</b> |

### 17 . QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

|                                                   | Số cuối kỳ           | Tăng trong kỳ        | Giảm trong kỳ        | Số đầu kỳ          |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành | 2.498.281.835        | 3.065.665.974        | 1.553.802.333        | 986.418.194        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>2.498.281.835</b> | <b>3.065.665.974</b> | <b>1.553.802.333</b> | <b>986.418.194</b> |

Ghi chú (\*) : Trích lập quỹ phúc lợi, khen thưởng và Quỹ Ban Điều hành 6 tháng đầu năm theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 Nghị Quyết số 21/NQ-ĐHĐCĐ-BDHC ngày 24/04/2026.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                                                  | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác thuộc<br>chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu kỳ trước</b>                                        | <b>668.509.750.000</b>    | -                          | <b>10.824.284.000</b>    | -                            | <b>227.008.864.030</b>               | <b>906.342.898.030</b> |
| - Tăng vốn trong kỳ trước                                        | -                         | -                          | -                        | -                            | -                                    | -                      |
| - Lãi trong kỳ trước                                             | -                         | -                          | -                        | -                            | 162.377.731.580                      | 162.377.731.580        |
| - Tăng khác                                                      | -                         | -                          | -                        | -                            | -                                    | -                      |
| - Giảm vốn trong kỳ trước                                        | -                         | -                          | -                        | -                            | -                                    | -                      |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc<br>lợi trong kỳ trước              | -                         | -                          | -                        | -                            | (1.644.692.110)                      | (1.644.692.110)        |
| - Chia cổ tức trong kỳ trước                                     | -                         | -                          | -                        | -                            | (100.276.462.500)                    | -                      |
| - Giảm khác                                                      | -                         | -                          | -                        | -                            | -                                    | -                      |
| <b>Số dư đầu kỳ này</b>                                          | <b>668.509.750.000</b>    | -                          | <b>10.824.284.000</b>    | -                            | <b>287.465.441.000</b>               | <b>966.799.475.000</b> |
| - Tăng vốn trong kỳ này                                          | -                         | -                          | -                        | -                            | -                                    | -                      |
| - Lãi trong kỳ này                                               | -                         | -                          | -                        | -                            | 20.700.120.841                       | 20.700.120.841         |
| - Tăng khác                                                      | -                         | -                          | -                        | -                            | -                                    | -                      |
| - Giảm vốn trong kỳ này                                          | -                         | -                          | -                        | -                            | -                                    | -                      |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc<br>lợi và thưởng Ban điều hành (*) | -                         | -                          | -                        | -                            | (3.025.665.974)                      | (3.025.665.974)        |
| - Chia cổ tức trong kỳ này                                       | -                         | -                          | -                        | -                            | -                                    | -                      |
| - Giảm khác                                                      | -                         | -                          | -                        | -                            | -                                    | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                                         | <b>668.509.750.000</b>    | -                          | <b>10.824.284.000</b>    | -                            | <b>305.139.895.867</b>               | <b>984.473.929.867</b> |

Ghi chú: (\*) : Trích lập quỹ phúc lợi, khen thưởng và Quỹ Ban Điều hành 6 tháng đầu năm theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2025, Nghị Quyết số 21/NQ-ĐHĐCĐ-BDHC ngày 24/04/2026.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

### 18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                   | Đơn vị tính: VND       |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4 | 207.241.820.000        | 207.241.820.000        |
| Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa      | 167.130.500.000        | 167.130.500.000        |
| Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại     | 100.278.300.000        | 100.278.300.000        |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 2 | 33.426.090.000         | 33.426.090.000         |
| Ông Nguyễn Văn Luận               | -                      | 62.269.220.000         |
| Các cổ đông khác                  | 160.433.040.000        | 98.163.820.000         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>668.509.750.000</b> | <b>668.509.750.000</b> |

### 18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                             | 06 tháng đầu năm 2026 | 06 tháng đầu năm 2025 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                       |                       |
| + Vốn góp đầu kỳ            | 668.509.750.000       | 668.509.750.000       |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     | -                     | -                     |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     | -                     | -                     |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 668.509.750.000       | 668.509.750.000       |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia  | -                     | -                     |

### 18.4. Cổ phiếu

|                                          | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ  |
|------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 66.850.975 | 66.850.975 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 66.850.975 | 66.850.975 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 66.850.975 | 66.850.975 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -          | -          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 66.850.975 | 66.850.975 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 66.850.975 | 66.850.975 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -          | -          |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

|                                           | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Doanh thu bán sản phẩm điện thương phẩm | 83.824.941.837           | 113.905.114.666          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>83.824.941.837</b>    | <b>113.905.114.666</b>   |

#### 2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                         | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|-----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Giá vốn của sản phẩm điện thương phẩm | 60.876.968.753           | 73.831.932.800           |
| <b>Cộng</b>                             | <b>60.876.968.753</b>    | <b>73.831.932.800</b>    |

#### 3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                          | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Lãi tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn | 75.822.804               | 203.353.503              |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện     | 9.189.210.000            | 28.496.397.648           |
| <b>Cộng</b>                              | <b>9.265.032.804</b>     | <b>28.699.751.151</b>    |

#### 4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                                  | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí đi vay (bao gồm lãi vay, phí bảo lãnh vay, phí đại lý) | 4.919.753.287            | 8.218.345.882            |
| - Chi phí tài chính khác (chi phí vay vốn)                       | -                        | 232.608.247              |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                              | 4.175.120                | -                        |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>4.923.928.407</b>     | <b>8.450.954.129</b>     |

#### 5. THU NHẬP KHÁC

|                                                             | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Các khoản khác (hoàn nhập phí bảo hiểm vay trả trước hạn) | -                        | 361.405.860              |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>-</b>                 | <b>361.405.860</b>       |

#### 6. CHI PHÍ KHÁC

|                          | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Các khoản chi phí khác | 21.020.000               | 10.000.000               |
| <b>Cộng</b>              | <b>21.020.000</b>        | <b>10.000.000</b>        |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

### 7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Thuế, phí, lệ phí
- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

| 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|--------------------------|--------------------------|
| 56.769.348               | 32.864.767               |
| 2.368.319.687            | 2.534.531.398            |
| 79.755.634               | 106.828.315              |
| 1.529.633.329            | 2.356.977.336            |
| 84.534.792               | 3.000.000                |
| 1.299.986.368            | 1.229.231.431            |
| <b>5.418.999.158</b>     | <b>6.263.433.247</b>     |

### 8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

| 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|--------------------------|--------------------------|
| 4.190.985.111            | 1.940.333.036            |
| 7.001.403.674            | 5.932.732.308            |
| 37.336.596.274           | 51.884.437.261           |
| 15.227.340.108           | 17.950.510.427           |
| 2.539.642.744            | 2.387.353.015            |
| <b>66.295.967.911</b>    | <b>80.095.366.047</b>    |

### 9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

- Lợi nhuận kế toán trước thuế
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN

+ Các khoản điều chỉnh tăng

Chi phí không được khấu trừ (bao gồm chi phí khấu hao, phạt, thù lao HĐQT, BKS, khác)

+ Các khoản điều chỉnh giảm

- Chuyển lỗ các năm trước

- Tổng thu nhập chịu thuế

Trong đó

+ Thu nhập theo thuế suất phổ thông (20%)

+ Thu nhập theo thuế suất ưu đãi đầu tư (10%)

- Chi phí thuế TNDN hiện hành

+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường (20%)

+ Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi đầu tư (10%)

+ Thuế TNDN được miễn, giảm (50%)

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN (\*)

| 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|--------------------------|--------------------------|
| 21.849.058.323           | 54.409.951.501           |
| 20%                      | 20%                      |
| 914.920.080              | 751.253.378              |
| 914.920.080              | 751.253.378              |
| -                        | -                        |
| -                        | -                        |
| 22.763.978.403           | 55.161.204.879           |
| 71.590.410               | 557.962.026              |
| 22.692.387.993           | 54.603.242.853           |
| <b>1.148.937.482</b>     | <b>2.841.754.548</b>     |
| 14.318.082               | 111.592.405              |
| 2.269.238.799            | 5.460.324.285            |
| (1.134.619.400)          | (2.730.162.143)          |
| -                        | -                        |
| 1.148.937.482            | 2.841.754.548            |

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

### 10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Đơn vị tính: VND

|                                                                               | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                       | 20.700.120.841           | 51.568.196.953           |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành trích từ lợi nhuận sau thuế | 1.696.957.646            | 1.068.522.954            |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm                 | 66.850.975               | 66.850.975               |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                               | <b>284</b>               | <b>755</b>               |

#### Ghi chú:

(\*) : Tạm trích lập quỹ phúc lợi, khen thưởng và Quỹ Ban Điều hành 6 tháng đầu năm theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2026, Nghị Quyết số 21/NQ-ĐHĐCĐ-BDHC ngày 24/04/2026.

### 11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

|                                                                               | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                       | 20.700.120.841           | 51.568.196.953           |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành trích từ lợi nhuận sau thuế | 1.696.957.646            | 1.068.522.954            |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm                            | -                        | -                        |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm                 | 66.850.975               | 66.850.975               |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                                             | <b>284</b>               | <b>755</b>               |

### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng  
Không có
- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong tương lai:  
Không có

#### 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường

| 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|--------------------------|--------------------------|
| 49.988.041.519           | 193.011.183.575          |

#### 4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường

| 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|--------------------------|--------------------------|
| (170.451.304.817)        | (332.472.656.959)        |

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có.
- Thay đổi các ước tính kế toán: Không có.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

### 4. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

4.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:  
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

| Họ và tên                   | 06 tháng đầu năm 2026 |                    | 06 tháng đầu năm 2025 |                    |
|-----------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
|                             | Lương, thưởng         | Thù lao            | Lương, thưởng         | Thù lao            |
| Chủ tịch HĐQT               | -                     | 88.800.000         | -                     | 72.000.000         |
| Thành viên HĐQT - TGD       | -                     | 247.045.161        | -                     | 168.000.000        |
| Trưởng BKS                  | -                     | 74.400.000         | -                     | 42.000.000         |
| Thành viên BKS              | -                     | 144.000.000        | -                     | 72.000.000         |
| Giám đốc                    | 203.440.398           | -                  | 178.700.755           | -                  |
| Các thành viên quản lý khác | 411.551.548           | 18.000.000         | 357.653.578           | 18.000.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>614.991.946</b>    | <b>572.245.161</b> | <b>536.354.333</b>    | <b>372.000.000</b> |

### 4.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

| Bên liên quan                     | Mối quan hệ | Tỷ lệ sở hữu |
|-----------------------------------|-------------|--------------|
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4 | Cổ đông     | 31,00%       |
| Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa      | Cổ đông     | 25,00%       |
| Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại     | Cổ đông     | 15,00%       |

Trong năm Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                     | Giao dịch  | 06 tháng đầu năm 2026 |
|-----------------------------------|------------|-----------------------|
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4 | Chi cổ tức | 10.362.091.000        |
| Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa      | Chi cổ tức | 8.356.525.000         |
| Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại     | Chi cổ tức | 5.013.926.000         |

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                     | Nội dung        | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ      |
|-----------------------------------|-----------------|------------|----------------|
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4 | Cổ tức phải trả | -          | 10.362.091.000 |
| Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa      | Cổ tức phải trả | -          | 8.356.525.000  |
| Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại     | Cổ tức phải trả | -          | 5.013.926.000  |

### 5. Báo cáo bộ phận

#### Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một sản phẩm sản xuất điện, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

#### Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026

6 . Điều chỉnh trong báo cáo tài chính giữa niên độ năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán  
Không phát sinh

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc tại ngày 30/06/2025 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán và soát xét.

Số liệu này được trình bày và phân loại lại theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Người lập biểu



Lê Thị Kiều Vi

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Trương Hải Quang

